CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2025	48,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/25
6,793
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 317| 4.9%
YoY: ▲ 1,072| 18.7%

LN thuần
Q4/25
3,840
tỷ VNĐ
QoQ: ▼124| -3.1%
YoY: ▲ 32.0| 0.9%

LN sau thuế
Q4/25
3,135
tỷ VNĐ
QoQ: ▼75.0| -2.3%
YoY: ▲ 46.0| 1.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
57.7%
YoY: +/-▼ 6.6%

ROE
2025
18.6%
YoY: +/-▼ 2.6%

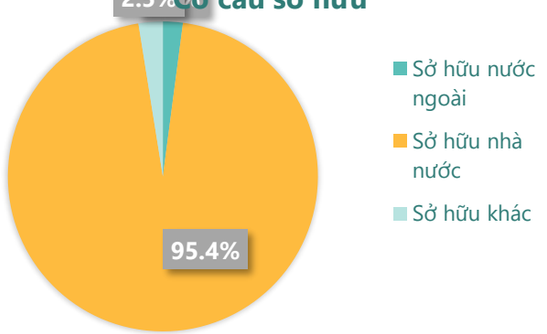
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	48,900 - 76,908
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175,176
Số lượng CPLH (CP)	3,582,324,023
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,045,485
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.75
EPS	3,366
P/E	14.5

DT thuần
2025
25,960
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,363| 14.9%

LN thuần
2025
14,868
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 437| 3.0%

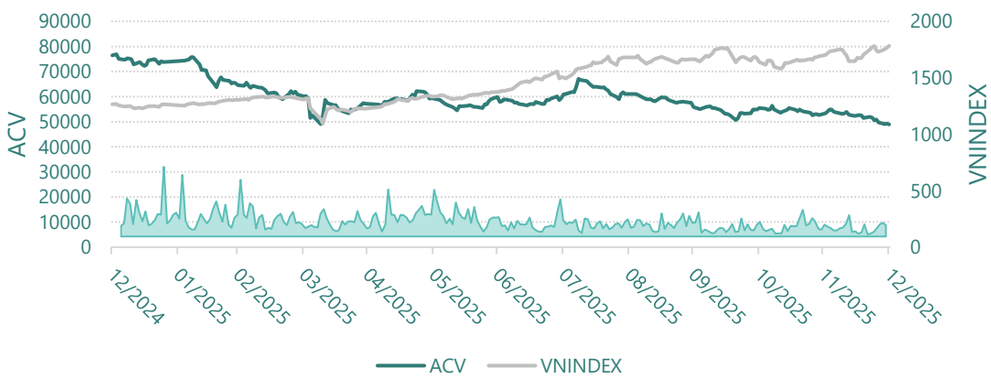
LN sau thuế
2025
12,071
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 394| 3.4%

Cơ cấu sở hữu

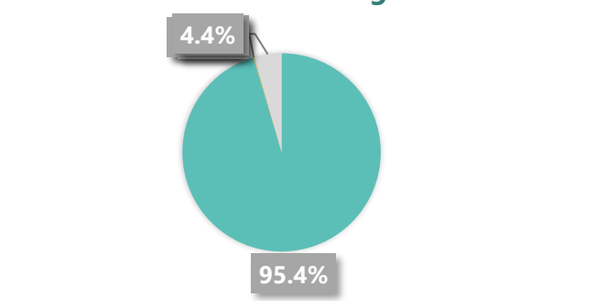


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



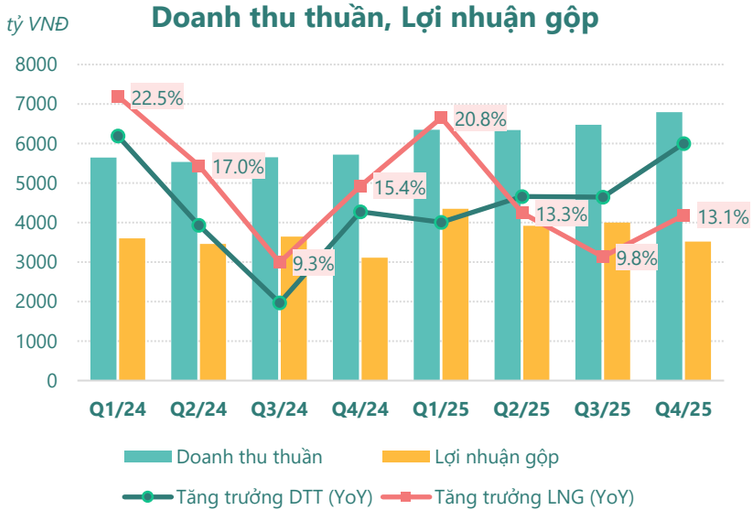
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

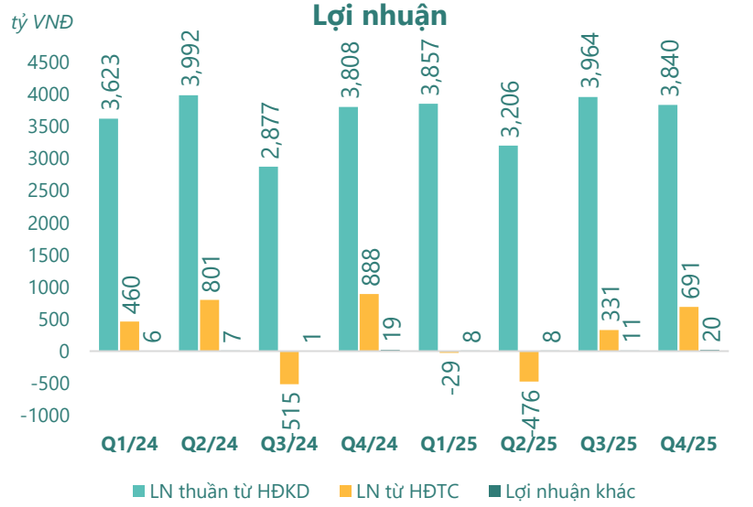
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



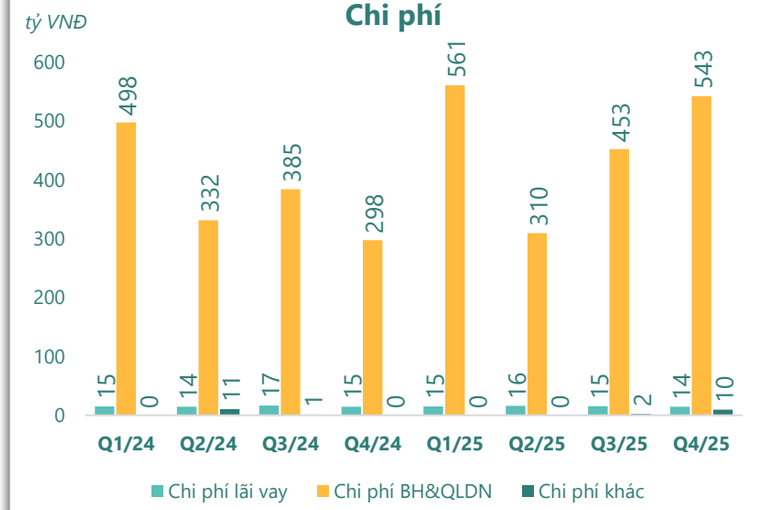
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



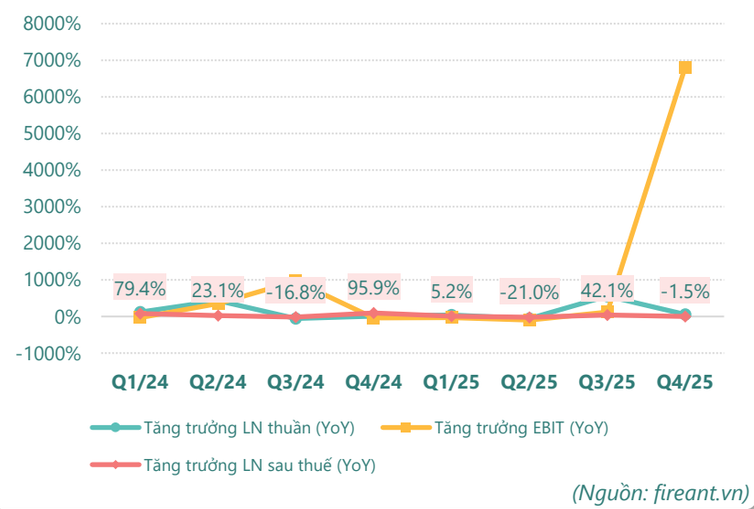
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



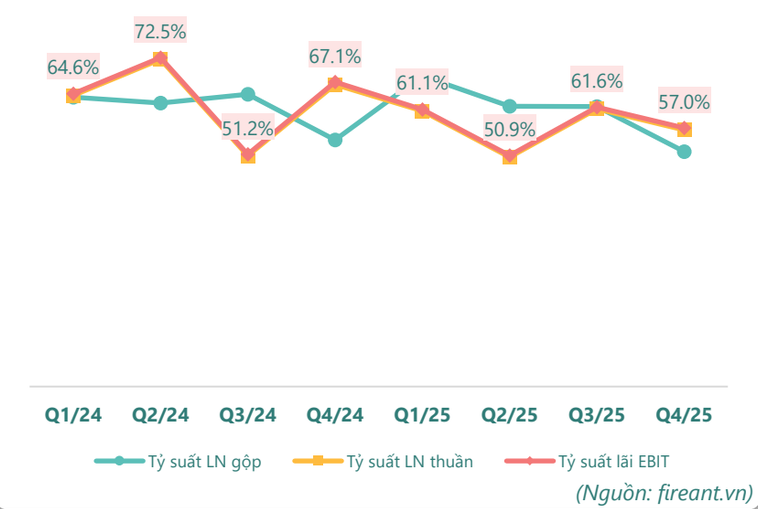
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



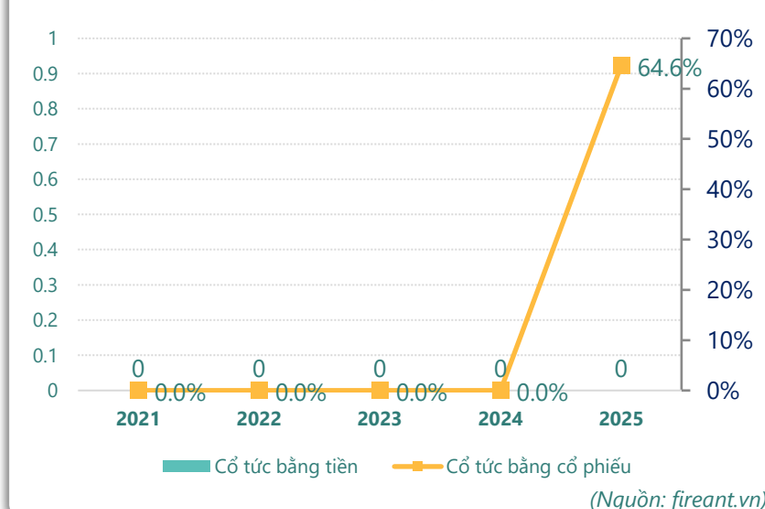
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

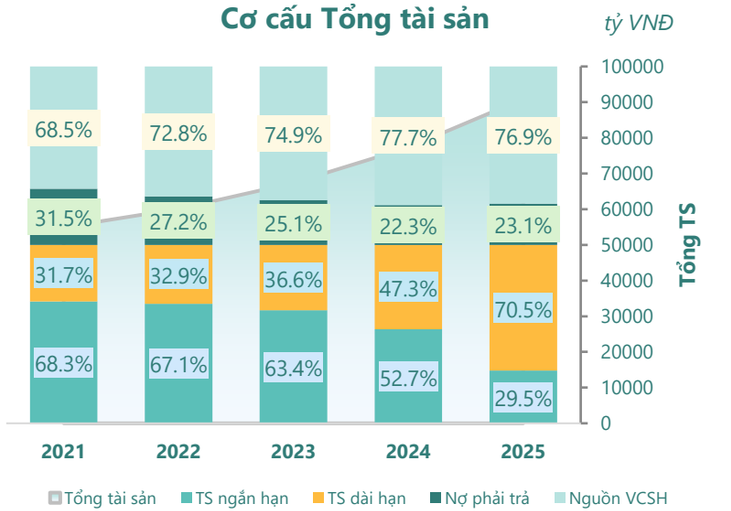
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

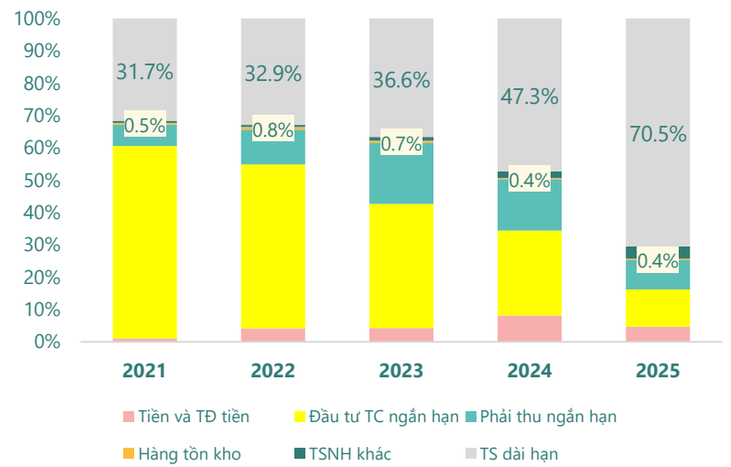
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



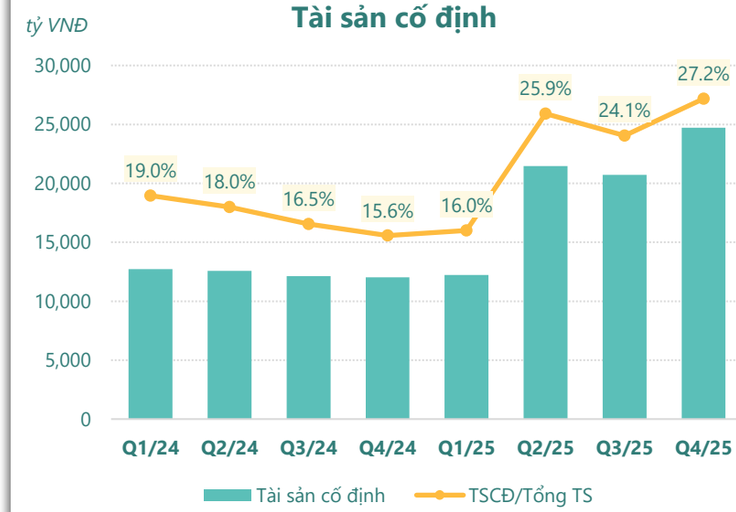
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



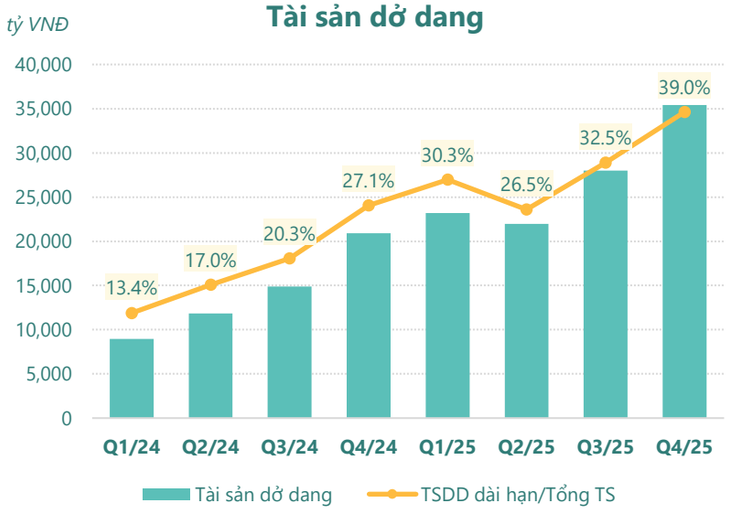
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



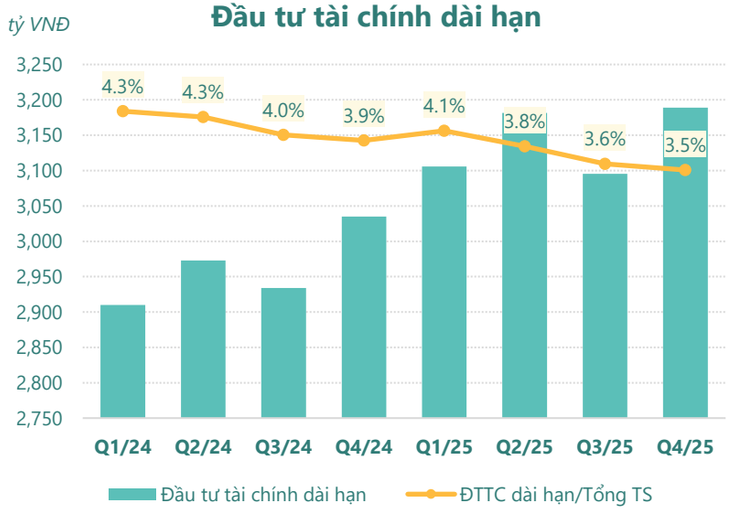
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



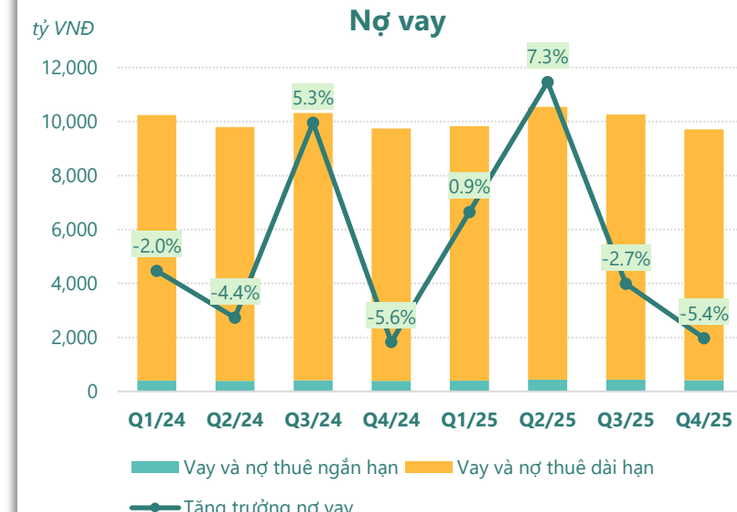
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

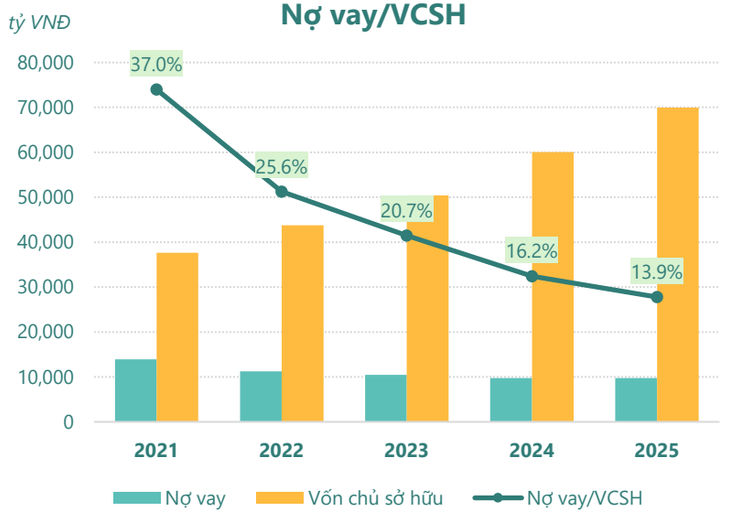
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

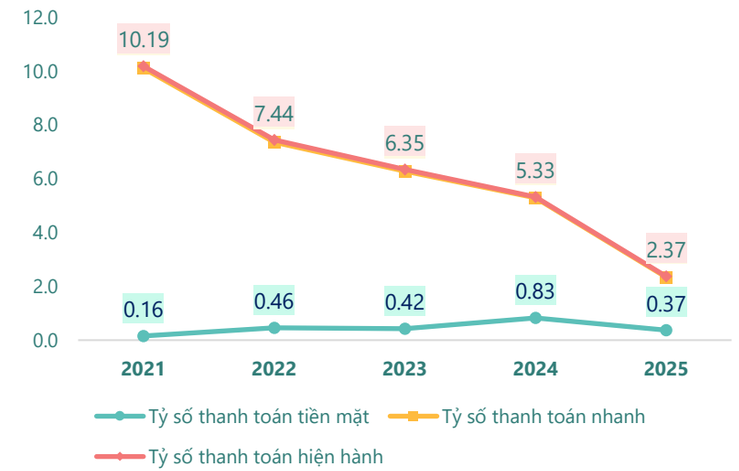
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



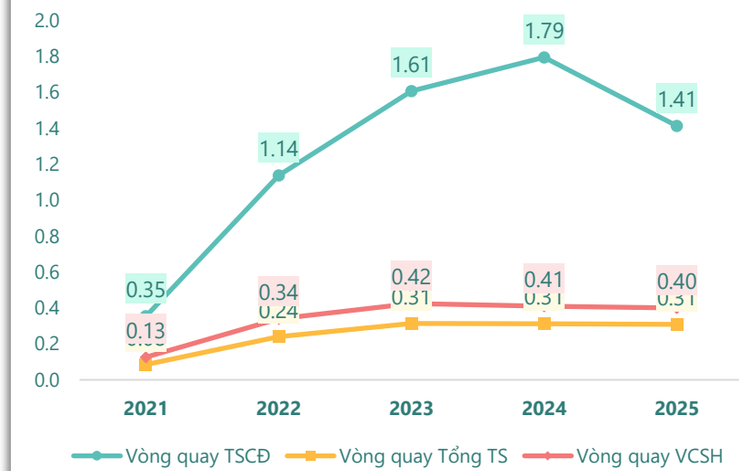
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



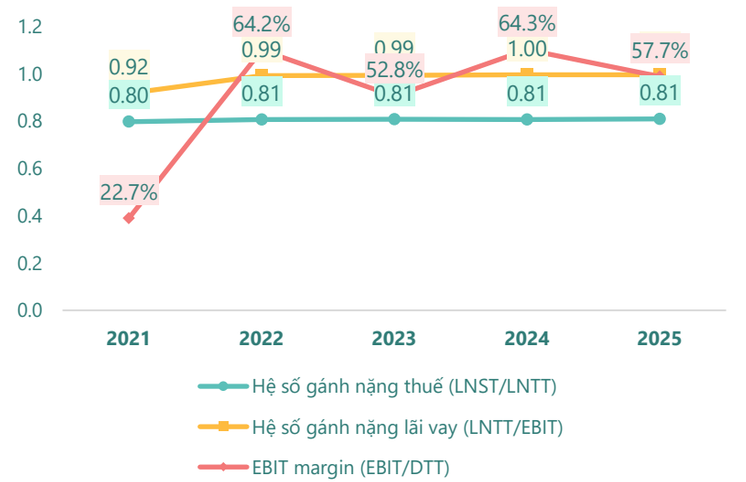
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



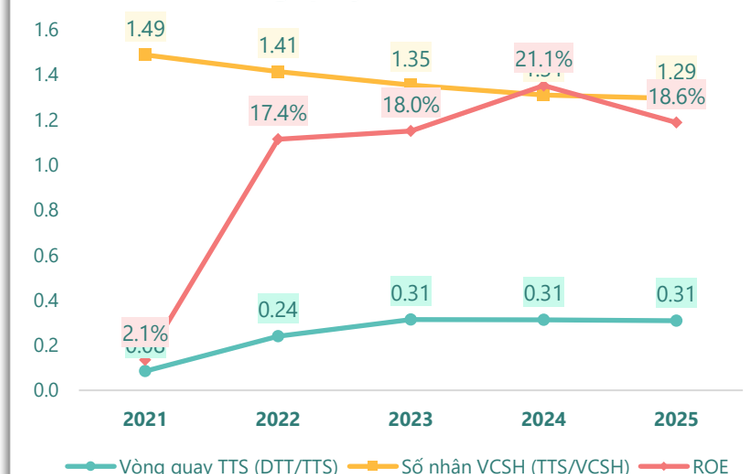
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



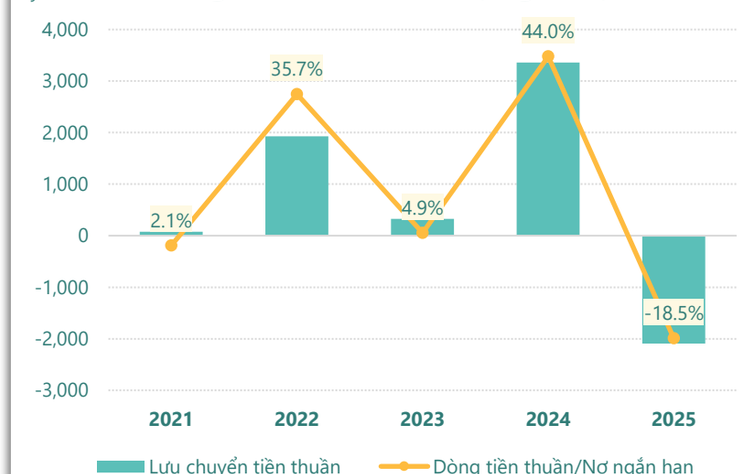
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**6,793**	**5,721**	**18.7%**	**25,960**	**22,597**	**14.9%**
Giá vốn hàng bán	3,274	2,609	25.5%	10,175	8,723	16.6%
Lợi nhuận gộp	3,519	3,112	13.1%	15,785	13,873	13.8%
Doanh thu HĐTC	719	910	-21.0%	1,603	1,739	-7.8%
Chi phí TC	27.7	21.8	27.1%	1,086	105	937%
Chi phí lãi vay	14.4	14.5	-0.9%	60.5	60.5	-0.1%
LN trong công ty LKLD	**173**	**105**	**65.0%**	**432**	**336**	**28.5%**
Chi phí bán hàng	93.0	106	-12.3%	395	369	6.8%
Chi phí QLDN	**450**	**192**	**134%**	**1,472**	**1,043**	**41.1%**
LN thuần từ HĐKD	3,840	3,808	0.9%	14,868	14,431	3.0%
Lợi nhuận khác	**20.2**	**19.2**	**5.2%**	**47.5**	**33.4**	**42.0%**
LN trước thuế	3,861	3,827	0.9%	14,915	14,465	3.1%
Lợi nhuận sau thuế	**3,135**	**3,089**	**1.5%**	**12,071**	**11,677**	**3.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3,131**	**3,085**	**1.5%**	**12,058**	**11,664**	**3.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,008	4,397	142	6,722	5,221	4,598
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,393	-2,715	-3,292	-5,901	-4,214	-4,934
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-149	-56.9	-145	-71.5	-158	-59.0
Tiền đầu kỳ	3,192	4,546	6,307	3,025	3,835	4,722
Lưu chuyển tiền thuần	**1,466**	**1,624**	**-3,295**	**749**	**848**	**-395**
Ảnh hưởng tỷ giá	-112	137	13.3	60.7	38.6	-86.1
Tiền cuối kỳ	4,546	6,307	3,025	3,835	4,722	4,240

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**90,918**	**77,282**	**17.6%**
Tài sản ngắn hạn	26,842	40,695	-34.0%
Tiền và tương đương tiền	4,240	6,307	-32.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,505	20,249	-48.1%
Phải thu ngắn hạn	8,253	12,309	-33.0%
Hàng tồn kho	352	294	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3,492	1,537	127%
Tài sản dài hạn	**64,076**	**36,587**	**75.1%**
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	24,708	12,039	105%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	35,423	20,893	69.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,189	3,008	6.0%
Tài sản dài hạn khác	**491**	**382**	**28.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20,989	17,241	21.7%
Nợ ngắn hạn	**11,317**	**7,634**	**48.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	412	396	4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,989	1,685	77.4%
Nợ dài hạn	9,672	9,607	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,300	9,346	-0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**69,930**	**60,041**	**16.5%**
Vốn chủ sở hữu	**69,930**	**60,041**	**16.5%**
Vốn điều lệ	35,828	21,772	64.6%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)